

Chữ Nghĩa Làng Văn

Ngộ Không Phi Ngọc Hùng.

Chữ nghĩa thời xưa

Chiếu = lời vua ban cho thần dân.

Biểu = bài văn của thần dân dâng lên vua để bày tỏ điều gì.

Sớ = tờ điều trần dâng lên vua.

Mùi và vị

“*Vị*” và “*mùi*” là hai cách phát âm của cùng một chữ ở vào hai thời điểm khác nhau. “*Mùi*” là cách đọc ở thế kỷ 6, biến chuyển thành “*vị*” vào thế kỷ 9.

Sự biến chuyển ngữ âm này đã được bắt rễ trong tiếng Việt hàng ngày từ một thời xa xưa, và tuân theo cú pháp tiếng Việt đến mức mà nguồn gốc Hán của nó bây giờ khó mà nhìn ra được.

(*vị* và *mùi* tiếng Hán chỉ năm con dê, chứ không phải “*mùi, vị*” với nghĩa của *vị* giác hay *mùi* thơm)

Nghi vấn văn học

Tập Lưu Hương Ký của bà Hồ Xuân Hương được Trần Thanh Mại tìm thấy năm 1963. Vì trong tập thơ này không có bóng dáng ông Tống Cốc, ông Phủ Vĩnh Tường. Lại nữa, thơ Lưu Hương Ký ngoài tiết lộ chuyện tình của Nguyễn Du với bà Hồ Xuân Hương ở Thăng Long, thì không phải là những áng thơ hay, hoặc không sắc sảo, táo bạo như thơ bà Hồ Xuân Hương được truyền tụng trước kia. Nên có một số nhà biên khảo đưa ra bằng chứng và phỏng đoán có 2 (hai) bà Hồ Xuân Hương. Ngoài cái tên giống nhau. Cùng làm thơ nhưng văn phong và duyên tình...v...v... khác nhau xa.

Xuất xứ tên Đà Nẵng

Một số nhà nghiên cứu về Chăm là Inrasara và Sakaya cho rằng "Đà Nẵng" là biến dạng của từ Chăm cổ *Đaknan*. *Đak* có nghĩa là nước, *nan* hay *nun*, tức *lanung* là rộng. Địa danh Đaknan hàm ý chỉ vùng sông nước rộng mênh mông ở cửa sông Hàn. Giáo sĩ Buzomi đến đây năm 1615 gọi nơi này là Porte de Kéan.

Bản đồ của Alexandre de Rhodes ghi là “*Kean*” tức “*Cua han*”. Năm 1835, với chỉ dụ của vua Minh Mạng, Cửa Hàn (tên gọi Đà Nẵng khi đó) trở thành thương cảng lớn nhất miền Trung. Năm 1835, khi vua Minh Mạng có dụ: “...*tàu Tây đậu tại cửa Hàn, còn các cửa biển khác không được vào, phép nước rất nghiêm, chẳng nên làm trái... Từ nay về sau, người Tàu phải đi tàu buôn nước Tàu, mới cho vào cửa biển, người Tây phải đi tàu nước Tây vào cửa Hàn thông thương, không được ghé vào các cửa biển khác...*”

Giao Chỉ quốc mậu dịch độ hải đồ của Chaya Shinroku

Phóng đồ cửa biển trong hình là cửa biển Đà Nẵng

Bản đồ châu Á do Sanson d'Abbeville vẽ năm 1652 ghi Đà Nẵng là Turaon. Giáo sĩ Christoforo Borri - đến Đà Nẵng năm 1618 - khi viết hồi ký về xứ Đàng Trong của chúa Nguyễn thì đã gọi Đà Nẵng là Touron.

Thời các Chúa Nguyễn, giữa thế kỷ 16, Hội An buôn bán sầm uất ở phía nam thì Cửa Hàn là nơi tu sửa tàu thuyền. Đầu thế kỷ 18, Cửa Hàn dần dần trở thành thương cảng thay thế cho Hội An, nhất là khi kỹ thuật đóng tàu ở châu Âu phát triển; những loại tàu thuyền lớn, đáy sâu có thể ra vào vịnh Đà Nẵng dễ dàng.

Năm 1889, từ tên “*Touron*” người Pháp đổi tên thành Tourane. 1950, chính quyền Bảo Đại gọi là Đà Nẵng.



Chữ hàn lâm

Ngôn ngữ của tôi là thứ ngôn ngữ hơn năm chục năm về trước. Tôi nói: "*Tôi đi nhà thương mổ mắt*" nhưng bây giờ "người trong nước" nói: "*Tôi đi bệnh viện làm phẫu thuật mắt*", nghe văn vẻ hơn khiến tôi có mặc cảm mình "quê một cục" !

Một cháu bé sáu tuổi về nói với mẹ: "*Mẹ ơi, con có ảo ảnh, con biết chỉ có một cái cốc mà con nhìn thấy có hai cái*". Bây giờ ai ai cũng dùng những từ ngữ Hán Việt một cách rất chuẩn và rất tự nhiên như tiếng mẹ đẻ, xưa kia những từ ấy chỉ thấy trên sách báo của các nhà trí thức. "Hàn Lâm Viện" đã xuống đường !

(Nguyễn Thị Chân Quỳnh – Câu chuyện “hội nhập”)

Bo

Bo: chạy nhanh

(chạy long, chạy như bò chạy)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Khi các cụ ta xưa...xổ nho

Đù cha lũ đi ăn mày

Cả tớ lẫn thầy ăn đểch cho tao!

(Phạm Công Cúc Hoa)

Xe dê

Trong *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, đoạn nói về nàng cung nữ oán trách vua ghê lạnh với mình, có câu :

Phải duyên hương lửa cùng nhau

Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào

Xe dê do chữ *dương xa*. Theo sách Tân thư chép vua Võ Đế có nhiều cung nhân, mỗi đêm muốn đến cung nào thì ngồi trên xe có dê kéo, tùy dê vào cung nào thì vua vào cung nấy. Tùy theo cung nữ vì biết dê thích lá dâu. Nên họ rắc lá dâu trước cung mình.

(Nguyễn Tử Quang – Diễn hay tích lạ)

Giá sách cũ

Buổi chiều, trong tiệm cà phê bánh mì Hòa Mã đường Cao Thắng tôi (Hoàng Hải Thủy) nghe Văn Thanh báo tin anh Chương đã chết, tôi đạp xe về nhà ở Ngã Ba Ông Tạ. Tôi nhớ một buổi tối chừng ba, bốn tháng sau ngày 30 Tháng Tư, tôi gặp Hoài Bắc Phạm Đình Chương trên đường này, chúng tôi ghé xe đạp lên vỉa hè đứng nói chuyện với nhau. Hoài Bắc kể: "Trần Dần nhắn người vào nói với Vũ Hoàng Chương: 'Thơ của anh, và thơ của anh Hùng không bao giờ mất được.' "

Anh Hùng đây là Đình Hùng. Và đúng như lời Trần Dần, Thơ Vũ Hoàng Chương không bao giờ mất được. Hai mươi năm sau những tập *Thơ Mây*, *Thơ Say*, *Hồi Ký Ta Đã Làm Gì Cho Đời Ta* của Vũ Hoàng Chương xuất hiện trên những giá sách ở đây.

Hôm nay Ngày Rằm Tháng Bảy xá tội vong nhân, ngày cháo lá đa cúng cô hồn các đấng, Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt...

Toát hơi may lạnh buốt sương khô.

Não người thay buổi chiều thu,

Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng...

(Hoàng Hải Thủy - Tháng bảy vào thu mưa lạnh bay...)

Đất lề quê thói

Sinh đẻ

Đàn bà có thai phải kiêng:

Kiêng ăn cá ươn, hoa quả hư.
(để tránh cho đứa trẻ bị bệnh tật)
(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Con cà con kê

Vì từ “con” mà từ trước đến nay vẫn có hai cách hiểu khác nhau về thành ngữ đó. Nhiều người cho rằng “con cà con kê” là một thành ngữ có sự kết hợp của hai từ cùng có ý nghĩa trong tiếng Việt và tiếng Hán, đó là “cà” (trong tiếng Việt cổ “cà” nghĩa là “gà”) và “kê” (tiếng Hán có nghĩa là “gà”). Song nếu vậy thì nghĩa đen của thành ngữ này hiểu một cách nôm na là: dài dòng, luẩn quẩn, “hết con gà lại quay lại con gà”? Mà như thế phù hợp với nghĩa biểu trưng của thành ngữ theo cách dùng phổ biến hiện nay.

Lại có người giải thích theo một cách khác, rằng: “cà” và “kê” trong thành ngữ nêu trên không phải là “gà” mà là “cây cà” và “cây kê”. Cà gieo thành đám. Kê gieo thành đám như mạ. Cây cà, cây kê đến tuổi trồng, bó thành từng bó nhỏ. Công việc trồng cà, trồng kê tỉ mỉ, vào những ngày mưa, với việc tĩa ra từng cây một, rề rà. Từ đó, nghĩa đen của thành ngữ này là: dài dòng hết cây cà lại sang cây kê. Cách giải thích này xem ra phù hợp với nghĩa biểu trưng của thành ngữ “con cà con kê” như cách dùng phổ biến hiện nay của mọi người.
(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Sương con cu, mù con mắt

Địa danh miền Trung trong văn học sử Thuận Hóa

Các cứ sử liệu xưa cho biết Thừa Thiên Huế từng là địa bàn giao tiếp của những cộng đồng cư dân mang nhiều sắc thái văn hóa khác nhau. Trong thời kỳ phát triển của Văn Lang – Âu Lạc, tương truyền Thừa Thiên Huế vốn là một vùng đất của bộ Việt Thường. Trong thời kỳ nước Nam Việt lại thuộc về Tượng Quận.

Năm 116 trước Công nguyên, quận Nhật Nam ra đời thay thế cho Tượng Quận. Thời kỳ Bắc thuộc, trong suốt thời gian dài gần 12 thế kỷ, vùng đất này là địa đầu phía Bắc của Vương quốc Chăm. Năm 1306, công chúa Huyền Trân em gái vua Trần Anh Tông, "nước non ngàn dặm ra đi" làm dâu vương quốc Chăm-pa, vua Chế Mân dâng hai châu Ô, Rí (Lý) để làm sính lễ. Năm sau, vua Trần đổi hai châu này thành châu Thuận, châu Hóa.

Năm 1558, Nguyễn Hoàng xin vào trấn giữ xứ Thuận Hoá mở đầu cho cơ nghiệp của các chúa Nguyễn. Sự ra đời của *thành Hóa Châu* (khoảng cuối TK XV) và chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn.

Bơ

Bơ : ngớ ngẩn

(bơ ngơ – ngơ ngác không biết gì)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Phú Xuân

- Năm 1626, để chuẩn bị cho việc chống lại họ Trịnh, Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên dời dinh đến làng Phước Yên (Phúc An) thuộc huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên và đổi Dinh làm Phủ.
- Năm 1636, Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan chọn làng Kim Long, thuộc huyện Hương Trà, làm nơi đặt Phủ, là bước khởi đầu cho sự hình thành Huế sau này.
- Năm 1687 chúa Nguyễn Phúc Thái lại dời phủ chính đến làng Thụy Lôi, đổi là Phú Xuân.
- Năm 1687, Chúa Ngãi Nguyễn Phúc Trăn, dời Phủ chúa về làng Phú Xuân, thuộc huyện Hương Trà.
- Năm 1712, chúa Minh Nguyễn Phúc Chu dời phủ về làng Bác Vọng, huyện Quảng Điền, Thừa Thiên làm nơi đặt Phủ mới. Đến khi Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát lên cầm quyền năm 1738 thì phủ chúa mới trở về lại vị trí Phú Xuân và yên vị từ đó cho đến ngày thất thủ về tay quân họ Trịnh.
- Năm 1802, sau khi thống nhất, vua Gia Long đã "*đóng đô ở Phú Xuân, mới gọi là Kinh sư*".

Phú Xuân là thủ phủ của xứ Đàng Trong (1687-1774); rồi trở thành Kinh đô của nước Đại Việt thống nhất dưới triều đại Quang Trung (1788 - 1801) và cuối cùng là Kinh đô của nước Việt Nam gần 1,5 thế kỷ dưới triều đại nhà Nguyễn (1802 - 1945).

Tiếng Việt cổ

Từ chữ Mão trong âm lịch biến thành “mẹo”, rồi là “mèo”.
Trong Hán tự, *miêu* là mèo, và mão không phải là mèo.
(Hòa Đa – Nói lái)

Tiếng Huế, tiếng Chàm VI

Tiếng Chàm làm phong phú thêm tiếng Việt, thử dừng lại xem, trong nhà từ ôn đến mụ. Ôn, đọc trại đi thành ôn, vừa biến âm vừa hơi-hơi biến nghĩa: thưa ôn! Ôn-mụ: đôi vợ chồng lớn tuổi. Trọng tuổi hơn: ôn mụ tra (Chàm: ôông-mu-tala). Tra (Chàm: kra jak), lớn tuổi, già cả.
Ví dụ: ông tra bà lão; Ra đường hỏi ông tra, về nhà hỏi con nít. Từ ngữ “tra đời” có nghĩa là già cả rồi mà không biết xử sự, tức ông già dịch, ông già dề!

Mụ (Chàm: mụ) có nhiều nghĩa, thông thường chỉ người đàn bà. Chào mụ, thưa mụ là cách nói thông thường nhất. Người còn trẻ thì gọi bằng o, hơi lớn tuổi gọi bằng mụ.

Ví dụ: o bán chè, mụ bán cháo, mụ Rớt (bún bò), mụ Cữu Ới (thuốc lá Cẩm Lệ). Tóm lại, mụ, tiếng gọi chung phái yếu, có gia đình hay không, tất cả đều Mụ.

Một vài ví dụ như: mụ nớ, mụ tề!

- Mụ Ba nô rững ra rững rính chút tiền, coi bộ te tua, te rẹt!

- Mụ Tư nô không biết bắt chước ai, độ ni ăn nói bậy bạ (Chàm: e-ba) ngó ô-dề (Chàm: a-yiê), ốt dột quá!

- Mụ Năm... rúra mà dễ thương đả! Có tiền không tiền, khi mô cũng rúra!

(Nguyễn Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

Bơ bài

Bơ bài : vôi vãi, hớt hả

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Từ điển

Cuốn Từ Điển Anh Việt của Hà Nội định nghĩa chữ: Okra là cây mướp tây.

Sự lầm lộn này có lẽ vì những nhà ngôn ngữ học Hà Nội mặc dù có học vị cao nhưng chỉ ngồi trong phòng sao chép từ sách vở tài liệu nên đã xa rời thực tế. Nếu họ bước vào một siêu thị nước ngoài chắc hẳn sẽ biết ngay okra chỉ là trái của cây đậu bắp. Phải chăng khi nhìn tranh vẽ trái đậu bắp trong một cuốn sách tham khảo nào đó giống hình thù trái mướp nên gọi đại nó là trái mướp tây cho tiện việc mặc dù cây đậu bắp là loại cây nhỏ còn mướp thuộc loại dây leo.

Nếu chỉ đoán theo tranh vẽ hay suy luận theo “tên” gọi thì quý vị ấy sinh trưởng ở miền Bắc dám nói cây “măng” cụt và “măng” tây là hai loại cây cùng họ với...tre trúc. Hay cây tầm vông cùng họ với cây vông mà không phải thuộc họ tre.

(Đặng Trần Huân - Cái khó khăn của người biên khảo)

Tiểu thuyết

Tiểu thuyết Nga...chuyên viết chuyện tình bi thảm dày cả ngàn trang. Chuyện của hai người từ trang đầu đến trang cuối: Họ không yêu nhau và cũng không lấy nhau.

Huế: Sự xuất hiện của địa danh "Huế"

Vua Lê Thánh Tông có lẽ là người đầu tiên nói đến địa danh Huế trong bài văn nôm Thập giới cô hồn quốc ngữ văn. Trong đó có câu: “*Hương kỳ nam, vẫy đời mỗi, búi an tức, bì hồ tiêu, thau Lào, thóc “Huế”, thuyền tám tầm chở đã vạy then”* .

Những tài liệu sử học cũ ngoại trừ Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu khi nói tới Huế, đều dùng cái tên “*Phú Xuân*” hoặc Kinh đô, hoặc Kinh, chứ không dùng tên *Huế*. Trong hồi ký của Pierre Poivre, một thương nhân Pháp đến Phú Xuân vào năm 1749, cái tên *Huế* xuất hiện nhiều lần dưới dạng tên là “*Hué*”.

Trên bản đồ Việt Nam in trong "Dictionarii Latino-Annamitici" (tome II) của Taberd, in năm 1838 tại Ấn Độ, thấy có tên “*Hué* “. Hồi ký “*Souvenirs de Hué*” xuất bản năm 1867 tại Paris của Michel Đức Chaingean - con trai của Jean Baptiste Chaigneau, tức Đức Thắng Hầu Nguyễn Văn Thắng, một trong những người Pháp theo giúp vua Gia Long, làm quan tại triều đình Huế...

Bộ Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim là bộ sử đầu tiên của Việt Nam viết bằng chữ quốc ngữ, ngoài nguồn sử liệu truyền thống, tác giả đã sử dụng nguồn sử liệu của phương Tây, và tên “Huế” xuất hiện.

(...phỏng theo Nguyễn Gia Kiểm – báo Làng Văn)

Trích...“Tập làm văn”

Nhà em có một vườn rau muống. Chiều chiều mẹ em lại bắc thang lên hái lá về nấu canh.

Về Kinh Bắc

Hậu quả chung quanh tập thơ "Về Kinh Bắc" của Hoàng Cầm từ 1959/1982, lưu truyền bằng chép tay là :

- Hoàng Cầm bị đi tù 16 tháng.
- Hoàng Hưng vì xin được, có trong tay mấy bài thơ trên nên bị đi tù 39 tháng.
- Nam Dao (Tiến sỹ Nguyễn Mạnh Hùng) - Việt kiều yêu nước Canada bị "cắm cửa" không được về Việt Nam trong 20 năm.

Sau "Đổi mới" (1986) mãi tới 1994 "Về Kinh Bắc" mới được NXB VH in bằng loại...giấy xấu.

(Nguyễn Khôi – Chimviet.free.fr)

Bời

Bời: nhiều

(chơi bời, tơi bời)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Chữ và nghĩa

"Mãi dâm" / "mại dâm" là hai từ cũng thường xuyên bị dùng sai vì sự lẫn lộn của người sử dụng giữa ý nghĩa của hai từ. Vì trong vấn đề này, phải có kẻ bán và người mua. Từ đó, có những từ "gái mại dâm" và "khách mãi dâm". Chứ không phải ngược lại.

Sự lẫn lộn giữa hai từ "mãi" và "mại" này, theo tôi, đã bắt đầu từ rất lâu rồi. Khi còn nhỏ, đi học, tôi hay được nghe cụm từ "mãi quốc cầu vinh", để răn dạy người đời không nên vì mồi lợi mà phải đi bán nước để được "vinh thân phì gia". Lớn lên, tôi vẫn nghe nhiều người lớn nói như vậy. Cả trong sách giáo khoa cũng viết như thế. Trong khi đáng lẽ người ta phải nói và viết là "mại quốc cầu vinh" mới đúng.

Để phân biệt hai từ "mãi" và "mại" này, ta có thể thử nhớ mấy từ sau đây (tuy tất cả gần như đều có nghĩa tiêu cực, nhưng chúng có thể giúp người ta nhớ lâu vì các ý nghĩa xa xôi, bóng bẩy của chúng):

mại hôn: gả con gái mà đòi lễ cưới quá nhiều (một hủ tục xưa, coi như là bán con gái đi);

mại nhãn/mại tiếu: con gái lấy mắt liếc, lấy môi cười cho người ta mê mẩn để kiếm tiền [cũng giống như *mại xuân* (đem cái xuân của mình bán đi cho khách mua hoa)];

và *mãi tiếu*: mua cười [cụ Đào Duy Anh thẳng thắn phụ chú thêm là..."chơi đĩ"].

(Bùi Vĩnh Phú – Trên những đường bay của chữ)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Theo tự điển tiếng Việt ở Hà Nội (Văn Tân Nguyễn Văn Đạm):

Mập mạp: là cũng như mạp